

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 100/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi một số điều của Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 2); Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 3); Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư

công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 4); Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 5); Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 6); Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 7);

Xét Tờ trình số 3154/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng; Tờ trình số 3352/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Tờ trình số 3154/TTr-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2024 với tổng số vốn là 3.754.772,536 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách nhà nước: 3.578.710 triệu đồng, bao gồm:
 - a. Vốn Ngân sách địa phương: 1.011.481 triệu đồng, bao gồm:
 - Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 797.981 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 200.000 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 13.500 triệu đồng
 - b. Vốn Ngân sách trung ương: 2.567.229 triệu đồng, bao gồm:
 - Vốn trong nước: 2.525.999 triệu đồng, bao gồm:
 - + Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.254.320 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư cho dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư: 674.117 triệu đồng.
 - + Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.271.679 triệu đồng.
 - Vốn nước ngoài: 41.230 triệu đồng.
2. Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ: 4.100 triệu đồng.
3. Nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: 171.962,536 triệu đồng

- Vốn đầu tư nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất): 128.000 triệu đồng.

- Vốn đầu tư nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh: 4.862,536 triệu đồng.

- Nguồn thu hợp pháp khác: 39.100 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Đối với việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương: Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *gh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng của Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

Biểu số 01
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023	Lũy kế Kế hoạch vốn đến hết năm 2023	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘNG (A + B)	4.503.701,000	13.858.095,585	23.566.424,000	3.754.772,536	
A	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.000.301,000	12.862.018,998	18.808.441,000	3.578.710,000	
I	Vốn ngân sách địa phương	1.113.551,000	3.141.100,998	5.426.700,000	1.011.481,000	Biểu số 02
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	800.051,000	2.344.011,000	4.351.700,000	797.981,000	Mục A - Biểu số 02
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	300.000,000	755.339,158	1.000.000,000	200.000,000	Mục B - Biểu số 02
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500,000	41.750,840	75.000,000	13.500,000	Mục C - Biểu số 02
II	Ngân sách Trung ương	2.886.750,000	9.720.918,000	13.176.829,000	2.567.229,000	
1	Vốn trong nước	2.839.579,000	8.615.871,000	11.779.634,000	2.525.999,000	
1.1	Đầu tư theo các ngành, lĩnh vực	1.567.900,000	4.373.290,000	6.877.417,000	1.254.320,000	Biểu số 03
	Trong đó: Dự án đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	500.000,000	500.000,000	2.500.000,000	674.117,000	
1.2	Vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.271.679,000	2.393.462,000	4.706.217,000	1.271.679,000	Biểu số 05
2	Vốn nước ngoài	47.171,000	1.105.047,000	1.397.195,000	41.230,000	
	Phân bổ chi tiết				23.180,000	Biểu số 04
	Chưa đủ điều kiện phân bổ				18.050,000	
B	TỈNH BỔ SUNG					
I	VỐN NƯỚC NGOÀI VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ	10.800,000	141.265,000	204.912,000	4.100,000	
	Phân bổ chi tiết				2.576,000	Biểu số 04
	Chưa đủ điều kiện phân bổ				1.524,000	
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC	492.600,000	854.811,587	4.553.071,000	171.962,536	Biểu số 06
1	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)	450.000,000	602.616,000	3.433.488,000	128.000,000	Mục A - Biểu số 06
2	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	32.600,000	242.195,587	1.070.483,000	4.862,536	Mục B - Biểu số 06
3	Nguồn thu hợp pháp khác	10.000,000	10.000,000	49.100,000	39.100,000	Mục C - Biểu số 06



Biểu số 02

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

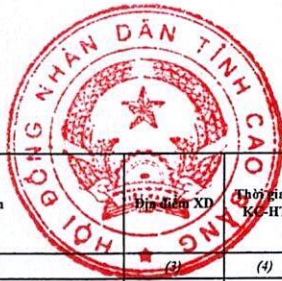
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG SỐ				28.466.154,290	2.732.733,672	4.428.677,927	1.528.709,398	15.758.416,869	3.456.089,929	3.062.457,503	1.011.481,000	
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước				14.921.907,145	2.164.539,015	2.563.469,263	1.063.233,130	8.440.821,402	2.740.401,272	1.617.312,853	797.981,000	
A.1	Huyện bố trí						403.311,470	403.311,470	652.755,000	652.755,000	111.600,000	111.600,000	
1	UBND huyện Bảo Lạc						36.132,000	36.132,000	66.582,000	66.582,000	13.500,000	13.500,000	
2	UBND huyện Bảo Lâm						33.216,000	33.216,000	46.833,000	46.833,000	6.000,000	6.000,000	
3	UBND huyện Hạ Lang						29.632,000	29.632,000	55.334,000	55.334,000	13.200,000	13.200,000	
4	UBND huyện Hà Quảng						68.276,000	68.276,000	90.504,000	90.504,000	10.500,000	10.500,000	
5	UBND huyện Hòa An						31.188,000	31.188,000	58.312,000	58.312,000	12.000,000	12.000,000	
6	UBND huyện Nguyên Bình						36.238,000	36.238,000	65.496,000	65.496,000	12.500,000	12.500,000	
7	UBND huyện Quảng Hòa						46.617,470	46.617,470	76.031,000	76.031,000	12.500,000	12.500,000	
8	UBND huyện Thạch An						35.498,000	35.498,000	55.237,000	55.237,000	8.500,000	8.500,000	
9	UBND huyện Trùng Khánh						53.624,000	53.624,000	95.333,000	95.333,000	17.900,000	17.900,000	
10	UBND Thành phố Cao Bằng						32.890,000	32.890,000	43.093,000	43.093,000	5.000,000	5.000,000	
A.2	Tỉnh bố trí				14.921.907,145	2.164.539,015	2.160.157,793	659.921,660	7.788.066,402	2.087.646,272	1.505.712,853	686.381,000	
A.2.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025						24.885,671	24.885,671	45.485,192	45.485,192	27.900,000	27.900,000	
A.2.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực				14.921.907,145	2.164.539,015	2.135.272,122	635.035,989	7.742.581,210	2.042.161,080	1.477.812,853	658.481,000	
I	Quốc phòng				100.800,000	27.000,000	9.628,686	9.628,686	100.800,000	27.000,000	13.371,314	13.371,314	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				42.000,000	18.000,000	9.094,000	9.094,000	42.000,000	18.000,000	4.906,000	4.906,000	
	Dự án nhóm C												
1	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh có tính chất mật (01 dự án)				42.000,000	18.000,000	9.094,000	9.094,000	42.000,000	18.000,000	4.906,000	4.906,000	
(2)	Danh mục dự án khởi công mỗi năm 2024				58.800,000	9.000,000	534,686	534,686	58.800,000	9.000,000	8.465,314	8.465,314	
	Dự án nhóm C												
1	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	2024	2399/QĐ-SXD ngày 08/11/2023	1.000,000	1.000,000	67,858	67,858	1.000,000	1.000,000	932,142	932,142	
2	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2024	2390/QĐ-SXD ngày 08/11/2023	1.000,000	1.000,000	66,828	66,828	1.000,000	1.000,000	933,172	933,172	
3	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh, huyện có tính chất mật (03 dự án)				3.000,000	3.000,000	300,000	300,000	3.000,000	3.000,000	2.700,000	2.700,000	
4	Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Hà Quảng/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1	HQ	2023-2025	3941/QĐ-QK ngày 25/11/2023 của Quân khu 1	53.800,000	4.000,000	100,000	100,000	53.800,000	4.000,000	3.900,000	3.900,000	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				393.000,000	50.000,000	46.000,000	36.000,000	393.000,000	50.000,000	34.000,000	14.000,000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				393.000,000	50.000,000	46.000,000	36.000,000	393.000,000	50.000,000	34.000,000	14.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	TPCB	2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 ngày 18/10/2021 của Bộ Công an; 3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	50.000,000	46.000,000	36.000,000	393.000,000	50.000,000	34.000,000	14.000,000	
III	Khoa học, công nghệ				35.000,000	35.000,000	0,000	0,000	15.000,000	15.000,000	300,000	300,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư				35.000,000	35.000,000	0,000	0,000	15.000,000	15.000,000	300,000	300,000	
	Dự án nhóm C												
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB	2024-2026	1786/QĐ-UBND, 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND, 31/12/2021	35.000,000	35.000,000			15.000,000	15.000,000	300,000	300,000	
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tin				10.000,000	10.000,000	500,000	500,000	10.000,000	10.000,000	9.500,000	9.500,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				10.000,000	10.000,000	500,000	500,000	10.000,000	10.000,000	9.500,000	9.500,000	
	Dự án nhóm C												
1	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB	2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000	10.000,000	500,000	500,000	10.000,000	10.000,000	9.500,000	9.500,000	
V	Bảo vệ môi trường				40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	15.000,000	10.000,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương							
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư				40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	15.000,000	10.000,000	
	Dự án nhóm C												
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, BLạc, BLâm, HL, NB, HA	2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	15.000,000	10.000,000	
VI	Các hoạt động kinh tế				14.012.601,145	1.935.475,015	2.051.939,436	567.203,303	7.012.235,406	1.883.335,276	1.387.416,539	598.084,686	
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				812.454,000	29.260,000	416.001,778	3.464,000	441.393,000	12.024,000	40.484,000	8.560,000	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				812.454,000	29.260,000	416.001,778	3.464,000	441.393,000	12.024,000	40.484,000	8.560,000	
	Dự án nhóm B												
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	HA, TA, NB	2018-2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454,000	29.260,000	416.001,778	3.464,000	441.393,000	12.024,000	40.484,000	8.560,000	
VI.2	Giao thông				13.174.000,000	1.893.967,870	1.622.842,396	551.044,041	6.529.385,261	1.843.754,131	1.319.570,656	575.662,803	
(1)	Các dự án chuẩn bị đầu tư						0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	500,000	500,000	
1	Đường cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng						0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	500,000	500,000	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				13.174.000,000	1.893.967,870	1.622.842,396	551.044,041	6.526.385,261	1.840.754,131	1.319.070,656	575.162,803	
	Dự án nhóm A												
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP	13.174.000,000	1.893.967,870	1.622.842,396	551.044,041	6.526.385,261	1.840.754,131	1.319.070,656	575.162,803	
VI.3	Quy hoạch				26.147,145	12.247,145	1.800,000	1.400,000	26.457,145	12.557,145	24.657,145	11.157,145	
	Dự án nhóm C												
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	BLạc	2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571	654,571	180,000	140,000	2.044,571	654,571	1.864,571	514,571	
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm	2023-2024	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023; 944/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	2.370,238	980,238	180,000	140,000	2.370,238	980,238	2.190,238	840,238	
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hạ Lang	HL	2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551	243,551	180,000	140,000	1.633,551	243,551	1.453,551	103,551	
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ	2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907	1.813,907	180,000	140,000	3.203,907	1.813,907	3.023,907	1.673,907	
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA	2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788	1.256,788	180,000	140,000	2.646,788	1.256,788	2.466,788	1.116,788	
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	NB	2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896	891,896	180,000	140,000	2.281,896	891,896	2.101,896	751,896	
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	QH	2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.149,725	1.759,725	180,000	140,000	3.149,725	1.759,725	2.969,725	1.619,725	
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA	2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940	859,940	180,000	140,000	2.249,940	859,940	2.069,940	719,940	
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	TK	2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813	2.032,813	180,000	140,000	3.422,813	2.032,813	3.242,813	1.892,813	
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB	2023-2024	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	3.143,716	1.753,716	180,000	140,000	3.143,716	1.753,716	2.963,716	1.613,716	
11	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 các khu vực: cửa khẩu Sóc Giang; cửa khẩu Pò Peo; khu vực lối mở Đình Phong; cửa khẩu Lý Vạn; lối mở Bán Khoảng; cửa khẩu Hạ Lang; khu vực Nà Lạn thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng	tỉnh Cao Bằng							50,000	50,000	50,000	50,000	
12	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu du lịch thác Bản Giốc và quy hoạch chi tiết khu trung tâm du lịch thác Bản Giốc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	huyện Trùng Khánh							35,000	35,000	35,000	35,000	
13	Quy hoạch phân khu phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB							25,000	25,000	25,000	25,000	
14	Quy hoạch phân khu phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB							25,000	25,000	25,000	25,000	

STT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương							
15	Quy hoạch phân khu phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB						25,000	25,000	25,000	25,000		
16	Quy hoạch phân khu phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB						25,000	25,000	25,000	25,000		
17	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB						25,000	25,000	25,000	25,000		
18	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB						25,000	25,000	25,000	25,000		
19	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB						25,000	25,000	25,000	25,000		
20	Quy hoạch phân khu xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB						25,000	25,000	25,000	25,000		
21	Quy hoạch phân khu xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB						25,000	25,000	25,000	25,000		
VI.4	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					11.295,262	11.295,262	15.000,000	15.000,000	2.704,738	2.704,738		
1	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng		2021-2025			8.295,262	8.295,262	10.000,000	10.000,000	1.704,738	1.704,738		
2	Quỹ Hội nông dân		2021-2025			3.000,000	3.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000		
VII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				321.006,000	77.564,000	24.504,000	19.504,000	162.045,804	31.825,804	14.925,000	9.925,000	
VII.1	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025						18.504,000	18.504,000	23.100,804	23.100,804	2.200,000	2.200,000	
1	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						18.504,000	18.504,000			2.200,000	2.200,000	
VII.2	Thực hiện các dự án đầu tư				321.006,000	77.564,000	6.000,000	1.000,000	138.945,000	8.725,000	12.725,000	7.725,000	
(1)	Các dự án chuẩn bị đầu tư				321.006,000	77.564,000	6.000,000	1.000,000	138.945,000	8.725,000	12.725,000	7.725,000	
	Dự án nhóm B												
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng	TK, NB, HQ	2023-2026	716/QĐ-TTg 13/6/2022	299.006,000	72.564,000	1.000,000	1.000,000	116.945,000	3.725,000	2.725,000	2.725,000	
	Dự án nhóm C												
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ất, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	22.000,000	5.000,000	5.000,000	0,000	22.000,000	5.000,000	10.000,000	5.000,000	
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				9.500,000	9.500,000	1.700,000	1.700,000	9.500,000	5.000,000	3.300,000	3.300,000	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				9.500,000	9.500,000	1.700,000	1.700,000	9.500,000	5.000,000	3.300,000	3.300,000	
1	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Hòa An	2023-2025	số 4924/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.500,000	9.500,000	1.700,000	1.700,000	9.500,000	5.000,000	3.300,000	3.300,000	
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				13.484.647,145	533.194,657	1.848.779,966	449.047,570	7.257.995,467	680.688,657	1.430.524,196	200.000,000	
B.1	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất				100.000,000	100.000,000	91.160,000	91.160,000	128.792,000	128.792,000	34.253,533	34.253,533	
B.2	Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại						54.000,000	54.000,000	107.737,000	107.737,000	38.737,000	33.737,000	
B.3	Bố trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính				35.812,343	35.812,343	12.000,000	12.000,000	35.812,343	35.812,343	10.500,000	10.500,000	
I	Bảo vệ môi trường				35.812,343	35.812,343	12.000,000	12.000,000	35.812,343	35.812,343	10.500,000	10.500,000	
I.1	Tài nguyên				35.812,343	35.812,343	12.000,000	12.000,000	35.812,343	35.812,343	10.500,000	10.500,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				22.000,000	22.000,000	12.000,000	12.000,000	22.000,000	22.000,000	10.000,000	10.000,000	
1	Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã, huyện sau sáp nhập	Các huyện, TP	2022-2024	2012/QĐ-UBND, 27/10/2021; QĐ số 184/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	22.000,000	22.000,000	12.000,000	12.000,000	22.000,000	22.000,000	10.000,000	10.000,000	
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư				13.812,343	13.812,343	-	-	13.812,343	13.812,343	500,000	500,000	
1	Lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Lang, Hà Quảng	tỉnh Cao Bằng	2023-2025	15/NQ-HĐND ngày 27/4/2023	13.812,343	13.812,343	-	-	13.812,343	13.812,343	500,000	500,000	
B.4	Xây dựng nông thôn mới				46.000,000	16.000,000	9.039,000	9.039,000	46.000,000	16.000,000	6.961,000	6.961,000	
I	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn				46.000,000	16.000,000	9.039,000	9.039,000	46.000,000	16.000,000	6.961,000	6.961,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương							
1	Huyện Hòa An	Các xã	2022-2025		10.500,000	4.500,000	3.289,000	3.289,000	10.500,000	4.500,000	1.211,000	1.211,000	
2	Huyện Bảo Lâm	Các xã	2022-2025		5.000,000	1.000,000	500,000	500,000	5.000,000	1.000,000	500,000	500,000	
3	Huyện Bảo Lạc	Các xã	2022-2025		5.000,000	1.000,000	500,000	500,000	5.000,000	1.000,000	500,000	500,000	
4	Huyện Nguyên Bình	Các xã	2022-2025		6.500,000	2.500,000	1.500,000	1.500,000	6.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000	
5	Huyện Hà Lang	Các xã	2022-2025		5.000,000	1.000,000	500,000	500,000	5.000,000	1.000,000	500,000	500,000	
6	Huyện Quảng Hòa	Các xã	2022-2025		6.500,000	2.500,000	1.500,000	1.500,000	6.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000	
7	Huyện Trùng Khánh	Các xã	2022-2025		6.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000	6.500,000	2.500,000	1.500,000	1.500,000	
8	Thành phố Cao Bằng	Các xã	2022-2025		1.000,000	1.000,000	250,000	250,000	1.000,000	1.000,000	750,000	750,000	
B.5	Thực hiện các dự án đầu tư				13.316.647,145	390.595,657	1.681.852,586	282.111,190	6.938.966,467	396.258,657	1.379.328,270	114.548,467	
I	Các hoạt động kinh tế				13.266.647,145	361.588,657	1.648.852,586	251.507,994	6.672.647,145	361.187,657	1.374.860,466	110.080,663	
I.1	Giao thông				13.224.000,000	335.787,657	1.638.933,916	247.588,324	6.630.000,000	335.386,657	1.352.979,136	88.199,333	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				50.000,000	50.000,000	16.091,520	16.091,520	50.000,000	50.000,000	33.908,480	33.908,480	
	Dự án nhóm C												
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	BLạc, BLâm	2022-2024	1576/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021	50.000,000	50.000,000	16.091,520	16.091,520	50.000,000	50.000,000	33.908,480	33.908,480	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				13.174.000,000	285.787,657	1.622.842,396	231.496,804	6.580.000,000	285.386,657	1.319.070,656	54.290,853	
	Dự án nhóm A												
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP	13.174.000,000	285.787,657	1.622.842,396	231.496,804	6.580.000,000	285.386,657	1.319.070,656	54.290,853	
I.2	Quy hoạch				26.147,145	13.900,000	1.800,000	400,000	26.147,145	13.900,000	13.500,000	13.500,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				26.147,145	13.900,000	1.800,000	400,000	26.147,145	13.900,000	13.500,000	13.500,000	
	Dự án nhóm C												
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	BLạc	2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571	1.390,000	180,000	40,000	2.044,571	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm	2023-2024	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023	2.370,238	1.390,000	180,000	40,000	2.370,238	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Lang	HL	2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551	1.390,000	180,000	40,000	1.633,551	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ	2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907	1.390,000	180,000	40,000	3.203,907	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA	2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788	1.390,000	180,000	40,000	2.646,788	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	NB	2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896	1.390,000	180,000	40,000	2.281,896	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	QH	2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.149,725	1.390,000	180,000	40,000	3.149,725	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA	2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940	1.390,000	180,000	40,000	2.249,940	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	TK	2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813	1.390,000	180,000	40,000	3.422,813	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB	2023-2024	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.143,716	1.390,000	180,000	40,000	3.143,716	1.390,000	1.350,000	1.350,000	
I.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				16.500,000	11.901,000	8.118,670	3.519,670	16.500,000	11.901,000	8.381,330	8.381,330	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				16.500,000	11.901,000	8.118,670	3.519,670	16.500,000	11.901,000	8.381,330	8.381,330	
	Dự án nhóm C												
1	Các dự án thuộc đề án nông nghiệp thông minh				16.500,000	11.901,000	8.118,670	3.519,670	16.500,000	11.901,000	8.381,330	8.381,330	
I.1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng	HA	2022-2024	2700/QĐ-UBND, 31/12/2021; 1569/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	16.500,000	11.901,000	8.118,670	3.519,670	16.500,000	11.901,000	8.381,330	8.381,330	
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				50.000,000	29.007,000	33.000,000	30.603,196	266.319,322	35.071,000	4.467,804	4.467,804	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				50.000,000	29.007,000	33.000,000	30.603,196	266.319,322	35.071,000	4.467,804	4.467,804	
	Dự án nhóm C												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn Ngân sách địa phương							
1	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2022-2024	2235/QĐ-UBND; 22/11/2021; 1490/QĐ-UBND 17/10/2022	50.000,000	29.007,000	25.000,000	25.000,000	50.000,000	29.007,000	4.007,000	4.007,000	
2	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025						8.000,000	5.603,196	216.319,322	6.064,000	460,804	460,804	
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				59.600,000	35.000,000	16.428,698	16.428,698	59.600,000	35.000,000	14.620,454	13.500,000	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				49.600,000	25.000,000	14.974,698	14.974,698	49.600,000	25.000,000	9.346,502	8.226,048	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				49.600,000	25.000,000	14.974,698	14.974,698	49.600,000	25.000,000	9.346,502	7.105,594	
	Dự án nhóm C												
1	Trường tiểu học Quý Quân, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2022-2024	2218/QĐ-UBND, 22/11/2021	5.000,000	5.000,000	900,000	900,000	5.000,000	5.000,000	4.100,000	4.100,000	
2	Trường tiểu học Dân Chủ, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2022-2024	1785/QĐ-UBND, 30/9/2021	5.000,000	5.000,000	1.994,406	1.994,406	5.000,000	5.000,000	3.005,594	3.005,594	
(2)	Dự án hoàn thành trước 31/12/2023				19.800,000	7.500,000	6.040,146	6.040,146	19.800,000	7.500,000	1.120,454	1.120,454	
	Dự án nhóm C												
1	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900,000	3.500,000	2.780,146	2.780,146	8.900,000	3.500,000	561,999	561,999	
2	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900,000	4.000,000	3.260,000	3.260,000	10.900,000	4.000,000	558,455	558,455	
II	Y tế, dân số và gia đình:				10.000,000	10.000,000	1.454,000	1.454,000	10.000,000	10.000,000	5.273,952	5.273,952	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				10.000,000	10.000,000	1.454,000	1.454,000	10.000,000	10.000,000	5.273,952	5.273,952	
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	5.000,000	5.000,000	2.400,000	2.400,000	
2	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5.000,000	5.000,000	454,000	454,000	5.000,000	5.000,000	2.873,952	2.873,952	



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Hạng mục XD	Thời gian Kc-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Năm 2023		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG SỐ				16.472.705,757	4.856.792,413	2.508.572,587	1.289.160,413	3.284.163,931	1.791.448,535	9.433.292,344	4.725.232,000	1.957.428,656	1.254.320,000	
I	Quốc phòng				80.000,000	80.000,000	58.496,535	58.496,535	76.996,535	76.996,535	80.000,000	80.000,000	3.003,465	3.003,465	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				80.000,000	80.000,000	58.496,535	58.496,535	76.996,535	76.996,535	80.000,000	80.000,000	3.003,465	3.003,465	
	Dự án nhóm B														
1	Đường giao thông đôn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các Mốc từ 520 đến 534	Huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm	2021-2024	889/QĐ-UBND, 28/5/2021	80.000,000	80.000,000	58.496,535	58.496,535	76.996,535	76.996,535	80.000,000	80.000,000	3.003,465	3.003,465	
II	Y tế, dân số và gia đình				180.000,000	120.000,000	50.000,000	50.000,000	50.829,000	50.829,000	120.000,000	120.000,000	58.171,000	58.171,000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				180.000,000	120.000,000	50.000,000	50.000,000	50.829,000	50.829,000	120.000,000	120.000,000	58.171,000	58.171,000	
	Dự án nhóm B														
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB	2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1898/QĐ-UBND 13/10/2021; 31/QĐ-UBND 14/01/2022	180.000,000	120.000,000	50.000,000	50.000,000	50.829,000	50.829,000	120.000,000	120.000,000	58.171,000	58.171,000	
III	Các hoạt động kinh tế				16.212.705,757	4.656.792,413	2.400.076,052	1.180.663,878	3.156.338,396	1.663.623,000	9.233.292,344	4.525.232,000	1.896.254,191	1.193.145,535	
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				872.454,000	142.797,000	62.069,778	25.500,000	381.449,153	71.576,153	501.393,000	121.740,000	84.479,847	50.163,847	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				872.454,000	142.797,000	62.069,778	25.500,000	381.449,153	71.576,153	501.393,000	121.740,000	84.479,847	50.163,847	
	Dự án nhóm B														
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	Hà Quảng, Thạch An, Nguyễn Bình	2018-2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-TTg 10/11/2021; 938/QĐ-UBND 27/7/2022	812.454,000	82.797,000	50.069,778	13.500,000	365.445,000	55.572,000	441.393,000	61.740,000	40.484,000	6.168,000	
2	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2473/QĐ-UBND 09/12/2020	60.000,000	60.000,000	12.000,000	12.000,000	16.004,153	16.004,153	60.000,000	60.000,000	43.995,847	43.995,847	
III.2	Công nghiệp				180.000,000	180.000,000	75.000,000	75.000,000	116.995,847	116.995,847	180.000,000	180.000,000	63.004,153	63.004,153	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				180.000,000	180.000,000	75.000,000	75.000,000	116.995,847	116.995,847	180.000,000	180.000,000	63.004,153	63.004,153	
	Dự án nhóm B														
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	854/QĐ-UBND 26/5/2021	180.000,00	180.000,000	75.000,000	75.000,000	116.995,847	116.995,847	180.000,000	180.000,000	63.004,153	63.004,153	
III.3	Giao thông				14.950.251,757	4.123.995,413	2.178.006,274	995.163,878	2.537.884,396	1.355.042,000	8.341.899,344	4.013.492,000	1.682.207,191	1.013.414,535	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				979.352,413	869.352,413	395.163,878	335.163,878	748.392,000	688.392,000	965.000,000	855.000,000	166.608,000	166.608,000	
	Dự án nhóm B														
1	Cầu Bản Đe (Sông Gầm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	80.000,000	80.000,000	47.500,000	47.500,000	73.400,000	73.400,000	80.000,000	80.000,000	6.600,000	6.600,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An	2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	350.000,000	280.000,000	173.992,000	113.992,000	241.992,000	181.992,000	350.000,000	280.000,000	98.008,000	98.008,000	

STT	Danh mục dự án		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2023		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	
3	Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TPCB) Hồng Nam (huyện Hòa An)	huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng	2021-2024	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1901/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	120.000,000	80.000,000	24.046,044	24.046,044	74.992,000	74.992,000	120.000,000	80.000,000	5.008,000	5.008,000	
4	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đực Hấp (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm	2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249.352,413	249.352,413	44.662,878	44.662,878	192.000,000	192.000,000	235.000,000	235.000,000	43.000,000	43.000,000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quảng Hòa	2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	180.000,000	180.000,000	104.962,956	104.962,956	166.008,000	166.008,000	180.000,000	180.000,000	13.992,000	13.992,000	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				13.970.899,344	3.254.643,000	1.782.842,396	660.000,000	1.789.492,396	666.650,000	7.376.899,344	3.158.492,000	1.515.599,191	845.806,535	
	Dự án nhóm B														
1	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An	2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000	196.943,000	50.000,000	50.000,000	52.000,000	52.000,000	196.943,000	100.792,000	25.000,000	25.000,000	
2	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa	2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000	200.000,000	55.000,000	55.000,000	56.900,000	56.900,000	200.000,000	200.000,000	40.528,535	40.528,535	
3	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng	2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000	200.000,000	50.000,000	50.000,000	52.250,000	52.250,000	200.000,000	200.000,000	51.000,000	51.000,000	
4	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm	2023-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199.956,344	157.700,000	5.000,000	5.000,000	5.500,000	5.500,000	199.956,344	157.700,000	80.000,000	55.161,000	
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn	Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP	13.174.000,000	2.500.000,000	1.622.842,396	500.000,000	1.622.842,396	500.000,000	6.580.000,000	2.500.000,000	1.319.070,656	674.117,000	
(3)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư				170.000,000	170.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	42.935,000	42.935,000	1.000,000	1.000,000	
1	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyên Bình)	Huyện Hòa An, huyện Nguyên Bình	2025-2028	1237/QĐ-UBND 15/7/2021	170.000,000	170.000,000					42.935,000	42.935,000	1.000,000	1.000,000	
III.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế				100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	44.509,000	44.509,000	100.000,000	100.000,000	32.063,000	32.063,000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	44.509,000	44.509,000	100.000,000	100.000,000	32.063,000	32.063,000	
	Dự án nhóm B														
1	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	Huyện Trùng Khánh	2022-2025	1833/QĐ-UBND; 9/12/2022	100.000,000	100.000,000	40.000,000	40.000,000	44.509,000	44.509,000	100.000,000	100.000,000	32.063,000	32.063,000	
III.5	Cấp nước, thoát nước				110.000,000	110.000,000	45.000,000	45.000,000	75.500,000	75.500,000	110.000,000	110.000,000	34.500,000	34.500,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				110.000,000	110.000,000	45.000,000	45.000,000	75.500,000	75.500,000	110.000,000	110.000,000	34.500,000	34.500,000	
	Dự án nhóm B														
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2646/QĐ-UBND ngày	110.000,000	110.000,000	45.000,000	45.000,000	75.500,000	75.500,000	110.000,000	110.000,000	34.500,000	34.500,000	



Biểu số 04
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Số quyết định phê duyệt	Số quyết định phê duyệt (dự các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư						Năm 2023		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2024					Đơn vị: Triệu đồng	Ghi chú			
							TMDT						Kế hoạch		Kế hoạch					Kế hoạch									
							Trong đó:						Trong đó:		Trong đó:					Trong đó:									
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng nguồn		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Vốn đối ứng nguồn				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ (1000 USD)	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại
										Tổng số	Dư vào cân đối NSTW	Vay lại																	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
	TỔNG SỐ						1.124.110,000	410.168,000	82.797,000	0,000	713.942,000	602.975,000	110.967,000	54.837,778	18.268,000		29.120,000	7.449,778	441.393,000	61.740,000		299.405,000	68.224,000	40.484,000	6.168,000		23.180,000	2.576,000	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.124.110,000	410.168,000	82.797,000	0,000	713.942,000	602.975,000	110.967,000	54.837,778	18.268,000		29.120,000	7.449,778	441.393,000	61.740,000		299.405,000	68.224,000	40.484,000	6.168,000		23.180,000	2.576,000	
I	Các hoạt động kinh tế						1.124.110,000	410.168,000	82.797,000		713.942,000	602.975,000	110.967,000	54.837,778	18.268,000		29.120,000	7.449,778	441.393,000	61.740,000		299.405,000	68.224,000	40.484,000	6.168,000		23.180,000	2.576,000	
1.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản						812.454,000	336.454,000	82.797,000		476.000,000	387.677,000	88.323,000	54.837,778	18.268,000		29.120,000	7.449,778	441.393,000	61.740,000		299.405,000	68.224,000	40.484,000	6.168,000		23.180,000	2.576,000	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						812.454,000	336.454,000	82.797,000		476.000,000	387.677,000	88.323,000	54.837,778	18.268,000		29.120,000	7.449,778	441.393,000	61.740,000		299.405,000	68.224,000	40.484,000	6.168,000		23.180,000	2.576,000	
a	Dự án nhóm B																												
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSP) tỉnh Cao Bằng	IFAD	2018	2024		694/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-TTg 10/11/2021; 918/QĐ-UBND 27/7/2022	812.454,000	336.454,000	82.797,000		476.000,000	387.677,000	88.323,000	54.837,778	18.268,000		29.120,000	7.449,778	441.393,000	61.740,000		299.405,000	68.224,000	40.484,000	6.168,000		23.180,000	2.576,000	



Biểu số 05

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục Chương trình mục tiêu quốc gia	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Lũy kế vốn đầu tư đã bố trí đến hết năm 2023			Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
			Vốn đầu tư			Vốn đầu tư			Vốn đầu tư			Vốn đầu tư		
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG CỘNG	4.959.596	4.706.217	253.379	2.454.820	1.158.344	79.579	4.124.193	2.393.462	77.612	1.271.679	1.271.679	-	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.815.606	2.679.114	136.492	1.570.185	656.800	59.446	2.397.981	1.172.522	59.446	775.172	775.172		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.725.159	1.631.743	93.416	797.515	441.554	1.967	1.394.481	937.260	-	440.677	440.677	-	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	395.360	23.471	87.120	59.990	18.166	331.731	283.680	18.166	55.830	55.830	-	



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thiết bị	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2024		Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư bổ sung từ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư bổ sung từ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư bổ sung từ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư bổ sung từ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư bổ sung từ NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG SỐ						26.133.913,000	1.651.510,338	3.324.969,256	744.387,566	3.307.969,256	747.387,566	26.205.150,322	4.450.926,679	2.818.603,848	171.962,536	
A	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)						25.841.183,000	1.408.880,338	3.313.284,792	732.703,102	3.293.284,792	732.703,102	26.095.503,322	4.392.279,679	2.774.641,312	128.000,000	
A1	Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại của các nguồn thu								33.600,000	33.600,000	33.600,000	33.600,000	221.084,000	221.084,000	30.000,000	30.000,000	
A.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực						25.841.183,000	1.408.880,338	3.279.684,792	699.103,102	3.259.684,792	699.103,102	25.874.419,322	4.171.195,679	2.744.641,312	98.000,000	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						405.000,000	112.000,000	20.300,000	10.300,000	300,000	10.300,000	405.000,000	112.000,000	41.500,000	27.500,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024						393.000,000	100.000,000	20.000,000	10.000,000	-	10.000,000	393.000,000	100.000,000	34.000,000	20.000,000	
	Dự án nhóm B																
I	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng				2022-2025	3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	100.000,000	20.000,000	10.000,000		10.000,000	393.000,000	100.000,000	34.000,000	20.000,000	
(2)	Danh mục dự án dự kiến khởi công mới						12.000,000	12.000,000	300,000	300,000	300,000	300,000	12.000,000	12.000,000	7.500,000	7.500,000	
	Dự án nhóm C																
I	02 dự án có tính chất mật				2023-2025		12.000,000	12.000,000	300,000	300,000	300,000	300,000	12.000,000	12.000,000	7.500,000	7.500,000	
II	Bảo vệ môi trường						40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	15.000,000	5.000,000	
II.1	Môi trường						40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	15.000,000	5.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư						40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	15.000,000	5.000,000	
	Dự án nhóm C																
I	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng		Thành phố, Hà Quảng, Quảng Hòa, Bảo Lạc, Hạ Lang, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Hòa An		2023-2025	2190/QĐ-UBND, 18/11/2021; 20/NQ-HĐND, 25/5/2022	40.000,000	20.000,000	1.000,000	500,000	1.000,000	500,000	40.000,000	20.000,000	15.000,000	5.000,000	
III	Các hoạt động kinh tế						25.114.000,000	1.043.797,338	3.250.684,792	680.603,102	3.250.684,792	680.603,102	25.114.000,000	3.812.488,946	2.648.141,312	25.500,000	
(III.1)	Dự án tái định cư, ổn định dân cư						12.568.000,000	527.898,669	1.627.842,396	340.301,551	1.627.842,396	340.301,551	12.568.000,000	1.912.244,473	1.329.070,656	5.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư						22.000,000	12.000,000	5.000,000	-	5.000,000	-	22.000,000	12.000,000	10.000,000	5.000,000	
	Dự án nhóm B																
I	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Á, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng		Quảng Hòa		2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	22.000,000	12.000,000	5.000,000		5.000,000	-	22.000,000	12.000,000	10.000,000	5.000,000	
(III.2)	Giao thông						12.546.000,000	515.898,669	1.622.842,396	340.301,551	1.622.842,396	340.301,551	12.546.000,000	1.900.244,473	1.319.070,656	20.500,000	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						60.000,000	20.000,000	-	-	45.000,000	15.000,000	60.000,000	20.000,000	5.000,000	5.000,000	
	Dự án nhóm C																
I	Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		Thạch An		2022-2024	1378/QĐ-UBND, ngày 04/8/2021; số 2278/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	60.000,000	20.000,000	-	-	45.000,000	15.000,000	60.000,000	20.000,000	5.000,000	5.000,000	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024															15.500,000	
	Dự án nhóm A																
I	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư			115 Km đường cao tốc	GD 1: 2020-2024; GD 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTGCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTGCP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	12.546.000,000	515.898,669	1.622.842,396	340.301,551	1.622.842,396	340.301,551	12.546.000,000	1.900.244,473	1.319.070,656	15.500,000	
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						282.183,000	233.083,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000	315.419,322	226.706,733	40.000,000	40.000,000	
(1)	Vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia								7.700,000	7.700,000	7.700,000	7.700,000	216.319,322	176.706,733	30.000,000	30.000,000	
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						282.183,000	233.083,000	-	-	-	-	99.100,000	50.000,000	10.000,000	10.000,000	
	Dự án nhóm B																
I	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua, TPCB		TPCB		2022-2025	182/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	282.183,000	233.083,000	-	-	-	-	99.100,000	50.000,000	10.000,000	10.000,000	

